RONG VIET SECURITIES

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 134/2026/CV-PC

TP. HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026
Ho Chi Minh City, March 2nd, 2026

V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tỷ lệ ATTC năm 2025 đã được kiểm toán
Ref: Disclosing the 2025 Audited Separate, Consolidated Financial Statements and Financial Safety Ratio Report

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Respectfully to: ***State Securities Commission of Vietnam***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Vietnam Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh Stock Exchange

Tên tổ chức *Organization name*	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT (VDSC)** ***VIET DRAGON SECURITIES CORPORATION***
Mã chứng khoán/Mã thành viên *Stock code/Broker code*	:	VDS/033
Trụ sở chính *Headquarter*	:	Tầng 1 đến Tầng 8, Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP.HCM *Floor 1 to Floor 8, Viet Dragon Tower, 141 Nguyen Du Street, Ben Thanh Ward, HCMC*
Điện thoại/*Tel*	:	028.6299.2006
Người thực hiện CBTT *Submitted by*	:	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền *Mrs. Nguyen Thi Thu Huyen*
Loại thông tin công bố *Information disclosure type*	:	☐ 24 h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ ☐ *24 hours* ☐ *On demand* ☐ *Extraordinary* ☑ *Periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Content of information disclosure*:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt trân trọng công bố:

Viet Dragon Securities Corporation respectfully announce:

- Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2025;
  The 2025 Audited Separate Financial Statements;
- Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2025;
  The 2025 Audited Consolidated Financial Statements;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.
  The Audited Financial Safety Ratio Report as at December 31st, 2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 02/03/2026 tại đường dẫn https://vdsc.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin

This information was published on the Company's website on March 2nd, 2026 as in the link https://vdsc.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304734965, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT, l=Quận 1, st=HỒ CHÍ MINH, c=VN
Date: 2026.03.02 19:49:23 +07'00'

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

ĐẠI DIỆN CTCP CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
REPRESENTATIVE OF VIET DRAGON SECURITIES CORPORATION
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
TỔNG GIÁM ĐỐC/*GENERAL DIRECTOR*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

Tài liệu đính kèm/*Attached documents*:
- BCTC riêng và BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2025.
  The 2025 Audited Separate and Consolidated Financial Statements.
- Báo cáo tỷ lệ ATTC tại ngày 31/12/2025 được kiểm toán.
  The Audited Financial Safety Ratio Report as at December 31st, 2025.

Nơi nhận/*Recipients*:
- Như trên/*As above.*
- Lưu/*Archives*: VT, PC.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Building a better working world

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	15 - 18
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	21 - 78

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 92/GPĐC-UBCK được cấp ngày 17 tháng 9 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 1 đến tầng 8, tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có sáu (06) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang, Cần Thơ, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp và một (01) quỹ thành viên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Chí Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Bà Hoàng Hải Anh	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Nam Trung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Hữu Luân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Hồ Tấn Đạt	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Trung Quân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Bích Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày tái bổ nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2026
Ông Lê Minh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2024
Bà Dương Kim Chi	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Miên Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, chức danh Tổng Giám đốc, được Ông Nguyễn Miên Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 7A/2026/QĐ-HĐQT ngày 9 tháng 2 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, công ty con và quỹ thành viên (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 60752721/E-69123202-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty"), công ty con và quỹ thành viên (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 27 tháng 2 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 78, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Phương Nga Phó Tổng Giám đốc Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1	Hoàng Thị Hồng Minh Kiểm toán viên Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.925.802.937.636**	**6.096.485.409.864**
110	***I. Tài sản tài chính***		***6.910.970.948.034***	***6.081.319.786.359***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	996.975.599.252	1.207.137.419.234
111.1	*1.1 Tiền*		*846.975.599.252*	*632.137.419.234*
111.2	*1.2 Các khoản tương đương tiền*		*150.000.000.000*	*575.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	1.353.534.452.184	1.161.947.454.027
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	-	400.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.4	4.003.532.443.009	2.746.146.081.901
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.3	495.850.260.000	529.910.250.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.6	(44.212.240.217)	(44.222.315.258)
117	7. Các khoản phải thu		79.386.427.835	65.402.452.012
117.1	*7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính*	8	*49.049.220.000*	*55.582.028.748*
117.2	*7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	8	*30.337.207.835*	*9.820.423.264*
117.3	*7.2.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*	8	*75.049.842*	*85.866.265*
117.4	*7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	8	*30.262.157.993*	*9.734.556.999*
118	8. Trả trước cho người bán	8	1.753.351.065	963.530.121
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	24.011.482.077	13.979.277.529
122	10. Các khoản phải thu khác	8	2.117.381.307	2.033.845.271
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***14.831.989.602***	***15.165.623.505***
131	1. Tạm ứng		97.393.621	200.819.868
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.517.097.545	2.061.472.821
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	12.660.756.243	11.890.724.387
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		55.900.000	55.900.000
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	500.842.193	956.706.429

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.195.650.031.987**	**298.502.337.961**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***1.091.869.660.940***	***178.579.775.009***
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn		1.091.869.660.940	178.579.775.009
212.1	*1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*7.2*	*800.000.000.000*	-
212.4	*1.2 Đầu tư dài hạn khác*	*10*	*291.869.660.940*	178.579.775.009
220	***II. Tài sản cố định***		***61.495.440.050***	***64.024.296.861***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	40.977.291.245	44.152.909.588
222	*1.1 Nguyên giá*		*125.863.658.593*	*110.219.370.548*
223a	*1.2 Giá trị khấu hao lũy kế*		*(84.886.367.348)*	*(66.066.460.960)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	20.518.148.805	19.871.387.273
228	*2.1 Nguyên giá*		*53.480.081.526*	*47.097.627.076*
229a	*2.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		*(32.961.932.721)*	*(27.226.239.803)*
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		***653.595.750***	***12.391.239.630***
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***41.631.335.247***	***43.507.026.461***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	5.765.854.948	5.699.854.948
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.322.545.825	2.792.867.569
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.3	3.542.934.474	1.765.608.127
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác	15	10.000.000.000	10.000.000.000
256	6. Lợi thế thương mại	16	-	3.248.695.817
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.121.452.969.623**	**6.394.987.747.825**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.022.323.459.557**	**3.587.377.224.142**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***4.998.480.395.596***	***3.554.384.999.814***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.918.970.000.000	392.000.000.000
312	*1.1 Vay ngắn hạn*		*1.918.970.000.000*	*392.000.000.000*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	18	2.959.100.000.000	3.089.100.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	3.200.673.059	2.319.145.566
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	20	2.510.331.378	12.616.208.509
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.068.128.000	13.153.378.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	47.210.312.891	13.421.782.020
323	7. Phải trả người lao động		23.361.143.991	13.307.952.709
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	24.004.221.789	15.618.763.310
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	425.967.610	393.004.628
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.629.616.878	2.454.765.072
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***23.843.063.961***	***32.992.224.328***
353	1. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		170.026.334	276.097.000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24	23.673.037.627	32.716.127.328
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.099.129.510.066**	**2.807.610.523.683**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***3.099.129.510.066***	***2.807.610.523.683***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25	2.729.212.118.792	2.439.226.118.792
411.1	*1.1 Vốn góp của chủ sở hữu*		*2.720.000.000.000*	*2.430.000.000.000*
411.1a	*1.1.1 Cổ phiếu phổ thông*		*2.720.000.000.000*	*2.430.000.000.000*
411.2	*1.2 Thặng dư vốn cổ phần*		*9.212.118.792*	*9.226.118.792*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	37	(59.298.676.059)	(7.675.514.214)
416	3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25.2	3.079.092.125	1.518.406.072
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	25.1	358.592.121.913	326.052.587.588
417.1	*4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*310.643.926.227*	*265.637.043.210*
417.2	*4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*47.948.195.686*	*60.415.544.378*
418	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	67.544.853.295	48.488.925.445
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**8.121.452.969.623**	**6.394.987.747.825**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành *(cổ phiếu)*	25.2	272.000.000	243.000.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK	27.1	628.263.230.000	534.893.770.000
	2.1 Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		*614.121.230.000*	*533.393.770.000*
	2.2 Tài sản tài chính chờ thanh toán		*14.142.000.000*	*1.500.000.000*
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	27.2	930.450.000	36.902.450.000
	3.1 Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		*2.450.000*	*302.450.000*
	3.2 Tài sản tài chính chờ giao dịch, tự do chuyển nhượng		*928.000.000*	*36.600.000.000*
010	4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	27.3	673.000.000	4.000.000.000
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	27.4	915.642.430.000	420.641.430.000
013	6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		10.363.360.000	3.970.060.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm Cổ phiếu*	*Số đầu năm Cổ phiếu*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	27.5	2.428.714.293	2.077.311.252
021.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*2.118.856.656*	*1.626.288.218*
021.2	*b. Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*11.754.872*	*7.177.963*
021.3	*c. Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố*		*207.702.655*	*351.936.866*
021.4	*d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*79.843.174*	*80.962.848*
021.5	*e. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*10.556.911*	*10.945.274*
021.7	*f. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư*		*25*	*83*
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	27.6	21.899.788	12.552.215
022.1	*a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*6.024.188*	*4.865.999*
022.2	*b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*15.829.100*	*7.639.716*
022.4	*c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		*46.500*	*46.500*
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	27.7	7.968.289	9.992.316
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	27.8	12.152.668	1.825.824

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của Nhà đầu tư	27.9	1.748.126.020.118	835.549.380.874
027	*5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.742.992.611.945*	*826.613.966.026*
027.1	*5.2 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD*		*2.670.827.688*	*6.361.588.540*
029	*5.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*2.116.109.956*	*2.066.878.854*
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*		*1.521.525.536*	*835.014.126*
029.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*		*594.584.420*	*1.231.864.728*
030	*5.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*		*346.470.529*	*506.947.454*
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.10	1.745.117.435.214	832.419.407.644
031.1	*6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.744.371.576.150*	*827.545.951.044*
031.2	*6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*745.859.064*	*4.873.456.600*
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.11	3.008.584.904	3.129.973.230

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Lương Thị Hồng Phương	Bà Dương Kim Chi	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		343.751.723.356	380.665.829.853
01.1	*1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*28.1*	*292.534.579.256*	*241.326.516.479*
01.2	*1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*28.2*	*12.456.343.213*	*84.103.817.037*
01.3	*1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*28.3*	*38.760.800.887*	*55.235.496.337*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.3	38.951.779.878	4.773.698.630
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.3	413.735.758.975	388.875.343.325
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	28.3	9.613.345.000	7.529.215.000
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		215.015.458.964	188.000.995.978
08	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		881.819.860	642.692.824
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		7.880.818.774	7.300.456.697
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		8.533.222.726	6.318.995.453
11	9. Thu nhập hoạt động khác		3.470.442.585	3.248.268.799
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**1.041.834.370.118**	**987.355.496.559**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(68.961.952.808)	(51.868.963.198)
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*28.1*	*(38.654.439.649)*	*(9.933.798.677)*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*28.2*	*(29.138.368.638)*	*(40.991.862.201)*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(1.169.144.521)*	*(943.302.320)*
23	2. Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại	28.3	(60.150.000)	-
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	29	(268.669.916.374)	(274.418.951.091)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	30	(3.904.390.616)	(4.498.757.618)
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	(157.283.568.370)	(141.651.325.017)
28	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		(15.200.000)	(25.000.000)
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	32	(8.372.142.513)	(7.843.828.412)
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	33	(13.959.511.307)	(13.756.873.923)
32	9. Chi phí hoạt động khác	34	(20.793.764.775)	(20.252.769.672)
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**(542.020.596.763)**	**(514.316.468.931)**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		243.919	486.000
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		54.386.030.306	53.412.637.690
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**54.386.274.225**	**53.413.123.690**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(2.491.205.546)	(206.732.400)
52	2. Chi phí lãi vay		(30.972.832.877)	(5.318.317.809)
60	**Cộng chi phí tài chính**		**(33.464.038.423)**	**(5.525.050.209)**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**35**	**(173.985.802.703)**	**(165.769.978.462)**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**346.750.206.454**	**355.157.122.647**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		42.330.379	591.802.337
72	2. Chi phí khác		(264.621)	(109.067.252)
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**42.065.758**	**482.735.085**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**346.792.272.212**	**355.639.857.732**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		363.474.297.637	312.527.902.896
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(16.682.025.425)	43.111.954.836
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**36**	**(64.624.532.327)**	**(64.430.738.852)**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.2	(68.291.435.376)	(49.295.467.404)
100.2	2. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	36.3	3.666.903.049	(15.135.271.448)
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**282.167.739.885**	**291.209.118.880**
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		283.126.066.290	289.764.566.515
203	2. (Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(958.326.405)	1.444.552.365

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
300	**XI. LỖ TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và đầu tư dài hạn khác	38	(51.623.161.845)	(2.540.511.022)
400	**Tổng lỗ toàn diện khác**		**(51.623.161.845)**	**(2.540.511.022)**
401	1. Lỗ toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		(51.623.161.845)	(2.540.511.022)
500	**XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**		**283.126.066.290**	**289.764.566.515**
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	39.4	1.054	1.084
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	39.4	1.054	1.084

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Lương Thị Hồng Phương	Bà Dương Kim Chi	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B03b-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp**		**346.792.272.212**	**355.639.857.732**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**(25.534.853.364)**	**(33.405.932.334)**
03	- Khấu hao TSCĐ		24.661.749.306	21.580.469.541
04	- Các khoản dự phòng		(10.075.041)	22.100.000
05	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		320.000.000	-
06	- Chi phí lãi vay của các khoản đầu tư không liên quan đến các khoản cho vay		30.972.832.877	5.318.317.809
07	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(54.390.848.488)	(53.755.092.235)
08	- Dự thu tiền lãi	8	(30.337.207.835)	(9.820.423.264)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		3.248.695.817	3.248.695.815
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**29.198.518.638**	**40.991.862.201**
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	28.2	29.138.368.638	40.991.862.201
14	- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	28.3	60.150.000	-
18	**4. Giảm các khoản doanh thu phi tiền tệ**		**(17.230.928.213)**	**(84.103.817.037)**
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	28.2	(12.456.343.213)	(84.103.817.037)
20	- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	28.3	(4.774.585.000)	-
30	**5. Lợi nhuận sử dụng vào hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(1.183.550.363.352)**	**(793.498.417.733)**
31	- Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(203.494.438.582)	(10.193.004.150)
32	- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		400.000.000.000	(400.000.000.000)
33	- (Tăng)/giảm các khoản cho vay		(1.257.386.361.108)	27.316.494.112
34	- Tăng các tài sản tài chính AFS		(69.598.655.000)	(291.304.613.000)
35	- Giảm/(Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		6.532.808.748	(44.689.028.748)
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		9.820.423.264	11.252.292.819
37	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(10.032.204.548)	3.824.840.108
39	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(887.085.350)	10.773.539.489
40	- Giảm các tài sản khác		1.037.665.759	24.829.609
41	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		6.843.862.823	796.241.929
42	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(299.710.112)	1.624.669.971
43	- Thuế TNDN đã nộp		(35.715.921.058)	(61.435.972.427)
44	- Lãi vay đã trả		(31.995.221.919)	(5.825.298.631)
45	- Giảm phải trả cho người bán		(7.636.744.654)	(25.127.181.296)
47	- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		1.329.993.487	(2.639.270.906)
48	- Tăng/(giảm) phải trả người lao động		10.053.191.282	(6.170.538.709)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)			
50	- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		714.773.466	(790.058.903)
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.836.739.850)	(936.359.000)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(850.325.354.079)**	**(514.376.447.171)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(10.395.248.615)	(35.076.169.074)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		4.818.182	1.021.027.745
63	3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác		(1.020.000.000.000)	(34.300.000.000)
64	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		151.531.934.224	55.635.807.533
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		54.386.030.306	53.412.637.690
70	**Lưu chuyển (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư**		**(824.472.465.903)**	**40.693.303.894**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		68.000.000.000	95.500.000.000
72	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		(14.000.000)	(14.000.000)
73	3. Tiền vay gốc		8.949.547.000.000	5.360.276.000.000
73.2	*3.1 Tiền vay khác*		*8.949.547.000.000*	*5.360.276.000.000*
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.552.897.000.000)	(4.645.176.000.000)
74.3	*4.1 Tiền chi trả gốc vay khác*		*(7.552.897.000.000)*	*(4.645.176.000.000)*
80	**Tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**1.464.636.000.000**	**810.586.000.000**
90	**(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**(210.161.819.982)**	**336.902.856.723**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**1.207.137.419.234**	**870.234.562.511**
101.1	1. Tiền		632.137.419.234	394.234.562.511
101.2	2. Các khoản tương đương tiền		575.000.000.000	476.000.000.000
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**996.975.599.252**	**1.207.137.419.234**
103.1	1. Tiền		846.975.599.252	632.137.419.234
103.2	2. Các khoản tương đương tiền		150.000.000.000	575.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		12.893.776.432.472	9.619.005.555.041
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(12.893.727.201.370)	(9.618.474.430.705)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		97.737.567.862.888	95.743.493.484.523
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		105.130.755.874	217.652.937.168
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(96.930.010.733.695)	(96.921.668.660.908)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.160.292.680.983	1.437.245.333.596
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.160.453.157.908)	(1.436.757.756.674)
20	**Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm**		**912.576.639.244**	**(959.503.537.959)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**27.9**	**835.549.380.874**	**1.795.052.918.833**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		835.549.380.874	1.795.052.918.833
32	*- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*832.975.554.566*	*1.793.497.793.783*
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*6.361.588.540*	*7.584.871.490*
34	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*2.066.878.854*	*1.535.754.518*
35	*- Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*506.947.454*	*19.370.532*

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**27.9**	**1.748.126.020.118**	**835.549.380.874**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.748.126.020.118	835.549.380.874
42	*- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.745.663.439.633*	*832.975.554.566*
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*2.670.827.688*	*6.361.588.540*
44	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*2.116.109.956*	*2.066.878.854*
45	*- Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*346.470.529*	*506.947.454*

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Lương Thị Hồng Phương	Bà Dương Kim Chi	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B04-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.109.240.118.792	2.439.226.118.792	330.000.000.000	(14.000.000)	290.000.000.000	(14.000.000)	2.439.226.118.792	2.729.212.118.792
1.1 Cổ phiếu phổ thông		*2.100.000.000.000*	*2.430.000.000.000*	*330.000.000.000*	-	*290.000.000.000*	-	*2.430.000.000.000*	*2.720.000.000.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		*9.240.118.792*	*9.226.118.792*	-	*(14.000.000)*	-	*(14.000.000)*	*9.226.118.792*	*9.212.118.792*
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(5.135.003.192)	(7.675.514.214)	-	(2.540.511.022)	-	(51.623.161.845)	(7.675.514.214)	(59.298.676.059)
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	1.518.406.072	2.454.765.072	(936.359.000)	2.857.425.903	(1.296.739.850)	1.518.406.072	3.079.092.125
4. Lợi nhuận chưa phân phối		274.110.367.271	326.052.587.588	298.351.750.461	(246.409.530.144)	296.579.160.726	(264.039.626.401)	326.052.587.588	358.592.121.913
- *Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*247.098.766.502*	*265.637.043.210*	*264.947.806.852*	*(246.409.530.144)*	*296.579.160.726*	*(251.572.277.709)*	*265.637.043.210*	*310.643.926.227*
- *Lợi nhuận chưa thực hiện*		*27.011.600.769*	*60.415.544.378*	*33.403.943.609*	-	-	*(12.467.348.692)*	*60.415.544.378*	*47.948.195.686*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		40.044.373.079	48.488.925.445	8.444.552.366	-	19.055.927.850	-	48.488.925.445	67.544.853.295
TỔNG CỘNG	**25**	**2.418.259.855.950**	**2.807.610.523.683**	**639.251.067.899**	**(249.900.400.166)**	**608.492.514.479**	**(316.973.528.096)**	**2.807.610.523.683**	**3.099.129.510.066**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
II. LỖ TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác		(5.135.003.192)	(7.675.514.214)	-	(2.540.511.022)	-	(51.623.161.845)	(7.675.514.214)	(59.298.676.059)
TỔNG CỘNG	**37**	**(5.135.003.192)**	**(7.675.514.214)**	**-**	**(2.540.511.022)**	**-**	**(51.623.161.845)**	**(7.675.514.214)**	**(59.298.676.059)**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Lương Thị Hồng Phương	Bà Dương Kim Chi	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 92/GPĐC-UBCK được cấp ngày 17 tháng 9 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 1 đến tầng 8, tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có sáu (06) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang, Cần Thơ, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 429 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 443 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 2.720.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 3.099.129.510.066 VND và tổng tài sản là 8.121.452.969.623 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định sau: Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (01) công ty con và một (01) quỹ thành viên như sau:

Công ty con/ Quỹ thành viên	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty*	*Tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Công ty*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt ("VDAM")	Thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật	58%	0%
Quỹ Đầu tư Rồng Việt ("RVIF")	Đầu tư chủ động vào các công ty niêm yết có lợi thế cạnh tranh khác biệt và các tài sản có thu nhập ổn định phù hợp với chiến lược và hạn chế đầu tư của Quỹ	85%	2,9%

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt ("VDAM") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0304746375 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy phép thay đổi gần nhất vào ngày 15 tháng 11 năm 2023. Giấy phép hoạt động quản lý quỹ số 10/UBCK-GPHĐQLQ ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, giấy phép thay đổi gần nhất vào ngày 29 tháng 9 năm 2025.

Quỹ Đầu tư Rồng Việt ("RVIF") được thành lập tại Việt Nam theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Quỹ được cấp Giấy phép Thành lập số 65/GCN-UBCK ngày 18 tháng 11 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp, giấy phép thay đổi gần nhất vào ngày 10 tháng 5 năm 2024. Quỹ hoạt động dưới hình thức Quỹ Thành viên và thời gian hoạt động của Quỹ là 05 năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ, công ty con và quỹ thành viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ, công ty con và quỹ thành viên sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con và quỹ thành viên không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 *Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Nhóm Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)* (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong năm hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá đóng cửa tại ngày hủy niêm yết;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom") thì giá chứng khoán thực tế là giá theo nhận định của Nhóm Công ty trên cơ sở đối chiếu giá trị sổ sách và tham khảo giá giao dịch trên thị trường;
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính, giá trị sổ sách của tổ chức phát hành có thể thu thập gần nhất hoặc tham khảo giá giao dịch trên thị trường tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Nhóm Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi Thông tư 48.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Nhóm Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Nhóm Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Nhóm Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Nhóm Công ty. Trong trường hợp đó, Nhóm Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Nhóm Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Nhóm Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Nhóm Công ty khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Nhóm Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá trị hợp lý đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch trên sàn Upcom hoặc căn cứ theo báo cáo tài chính riêng của tổ chức nhận góp vốn cùng thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Trường hợp tổ chức nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Nhóm Công ty thì Nhóm Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng các khoản đầu tư dài hạn bị suy giảm giá trị.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào thu nhập/lỗ toàn diện khác trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.13 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm tin học	3 - 8 năm
Nhãn hiệu	5 năm
Bản quyền	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

4.15 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Nhóm Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí mua thiết bị văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí trả trước khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Nhóm Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Nhóm Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Nhóm Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.20.2 Trợ cấp thôi việc

Theo điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Nhóm Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.20.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Nhóm Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Số dư nợ vay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.23 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

4.24 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.25 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Nhóm Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Nhóm Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.27 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.28 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

4.29 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.30 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền	**846.975.599.252**	**632.137.419.234**
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Nhóm Công ty	846.481.801.304	620.442.486.966
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	493.797.948	11.694.932.268
Các khoản tương đương tiền	**150.000.000.000**	**575.000.000.000**
	996.975.599.252	**1.207.137.419.234**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (Đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
a. Của Nhóm Công ty	**182.768.690**	**9.615.116.240.918**
- Cổ phiếu	143.833.307	4.456.729.789.065
- Trái phiếu	34.435.381	4.713.386.451.853
- Chứng khoán khác	4.500.002	445.000.000.000
b. Của nhà đầu tư	**5.850.813.609**	**151.987.738.056.880**
- Cổ phiếu	5.550.592.538	137.603.637.434.285
- Trái phiếu	11.419.816	1.221.191.833.195
- Chứng khoán khác	288.801.255	13.162.908.789.400
	6.033.582.299	**161.602.854.297.798**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 *Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	1.259.172.241.074	1.317.750.255.250	1.031.104.825.467	1.099.348.304.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	38.890.128.656	35.784.196.934	58.688.520.681	62.599.149.227
	1.298.062.369.730	**1.353.534.452.184**	**1.089.793.346.148**	**1.161.947.454.027**

7.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Ngắn hạn	**-**	**400.000.000.000**
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	-	400.000.000.000
Dài hạn	**800.000.000.000**	**-**
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	300.000.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	500.000.000.000	-
	800.000.000.000	**400.000.000.000**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trái phiếu niêm yết và được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trái phiếu chưa niêm yết và được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	511.664.770.000	451.008.260.000	442.126.265.000	479.027.250.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	50.000.000.000	44.842.000.000	50.000.000.000	50.883.000.000
	561.664.770.000	**495.850.260.000**	**492.126.265.000**	**529.910.250.000**

7.4 *Các khoản cho vay*

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc VND	*Dự phòng VND*	*Giá trị hợp lý (iii) VND*	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*	*Giá trị hợp lý (iii) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ *(i)*	3.852.001.538.320	(44.212.240.217)	3.807.789.298.103	2.570.071.526.484	(44.222.315.258)	2.525.849.211.226
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán *(ii)*	151.530.904.689	-	151.530.904.689	176.074.555.417	-	176.074.555.417
	4.003.532.443.009	**(44.212.240.217)**	**3.959.320.202.792**	**2.746.146.081.901**	**(44.222.315.258)**	**2.701.923.766.643**

(i) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 3.788.321.850.000 VND và 3.216.232.600.000 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 9.481.955.373.730 VND và 8.132.152.293.640 VND.

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(iii) Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

	Năm nay					*Năm trước*				
			Chênh lệch đánh giá					*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)										
1. Cổ phiếu niêm yết										
KBC	400.343.369.922	441.500.290.000	41.156.920.078	-	441.500.290.000	14.627.155.290	14.002.560.000	243.426.460	(868.021.750)	14.002.560.000
ACB	163.725.033.124	180.758.496.000	17.872.487.876	(839.025.000)	180.758.496.000	111.244.144.591	129.710.712.600	18.466.568.009	-	129.710.712.600
HSG	112.581.895.131	82.301.625.000	-	(30.280.270.131)	82.301.625.000	122.248.396.082	102.867.975.000	-	(19.380.421.082)	102.867.975.000
CTG	107.883.978.850	122.208.765.250	14.324.786.400	-	122.208.765.250	107.630.021.010	125.262.471.600	17.632.450.590	-	125.262.471.600
MWG	100.925.072.200	116.060.360.000	15.135.287.800	-	116.060.360.000	98.608.001.131	127.599.800.000	28.991.798.869	-	127.599.800.000
Khác	373.712.891.847	374.920.719.000	27.166.391.075	(25.958.563.922)	374.920.719.000	576.747.107.363	599.904.785.600	49.915.421.333	(26.757.743.096)	599.904.785.600
	1.259.172.241.074	**1.317.750.255.250**	**115.655.873.229**	**(57.077.859.053)**	**1.317.750.255.250**	**1.031.104.825.467**	**1.099.348.304.800**	**115.249.665.261**	**(47.006.185.928)**	**1.099.348.304.800**
2. Cổ phiếu chưa niêm yết										
DDV	15.796.440.000	14.549.360.000	-	(1.247.080.000)	14.549.360.000	-	-	-	-	-
QNS	8.155.529.434	8.098.465.200	-	(57.064.234)	8.098.465.200	44.633.059.168	49.807.569.800	5.174.510.632	-	49.807.569.800
Khác	14.938.159.222	13.136.371.734	1.031.246	(1.802.818.734)	13.136.371.734	14.055.461.513	12.791.579.427	984.709	(1.264.866.795)	12.791.579.427
	38.890.128.656	**35.784.196.934**	**1.031.246**	**(3.106.962.968)**	**35.784.196.934**	**58.688.520.681**	**62.599.149.227**	**5.175.495.341**	**(1.264.866.795)**	**62.599.149.227**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính* (tiếp theo)

	Năm nay					*Năm trước*				
			Chênh lệch đánh giá					*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)										
1. Cổ phiếu niêm yết										
KDH	203.100.000.000	189.000.000.000	-	(14.100.000.000)	189.000.000.000	99.735.000.000	145.338.600.000	45.603.600.000	-	145.338.600.000
CMG	127.379.120.000	108.377.080.000	-	(19.002.040.000)	108.377.080.000	25.131.970.000	25.147.050.000	15.080.000	-	25.147.050.000
EIB	99.636.305.000	85.413.000.000	-	(14.223.305.000)	85.413.000.000	-	-	-	-	-
GVR	65.203.120.000	54.938.780.000	-	(10.264.340.000)	54.938.780.000	-	-	-	-	-
KBC	-	-	-	-	-	279.786.295.000	270.721.600.000	-	(9.064.695.000)	270.721.600.000
Khác	16.346.225.000	13.279.400.000	-	(3.066.825.000)	13.279.400.000	37.473.000.000	37.820.000.000	347.000.000	-	37.820.000.000
	511.664.770.000	**451.008.260.000**	**-**	**(60.656.510.000)**	**451.008.260.000**	**442.126.265.000**	**479.027.250.000**	**45.965.680.000**	**(9.064.695.000)**	**479.027.250.000**
2. Cổ phiếu chưa niêm yết										
QNS	50.000.000.000	44.842.000.000	-	(5.158.000.000)	44.842.000.000	50.000.000.000	50.883.000.000	883.000.000	-	50.883.000.000
	50.000.000.000	**44.842.000.000**	**-**	**(5.158.000.000)**	**44.842.000.000**	**50.000.000.000**	**50.883.000.000**	**883.000.000**	**-**	**50.883.000.000**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

Chi tiết các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá tài sản tài chính như sau:

	Cơ sở lập dự phòng				
Loại tài sản tài chính	*Giá gốc VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Mức trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong năm VND*
Các khoản cho vay					
Cho vay hoạt động ký quỹ	3.852.001.538.320	3.807.789.298.103	44.212.240.217	44.222.315.258	(10.075.041)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	151.530.904.689	151.530.904.689	-	-	-
	4.003.532.443.009	**3.959.320.202.792**	**44.212.240.217**	**44.222.315.258**	**(10.075.041)**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải thu bán các tài sản tài chính	49.049.220.000	55.582.028.748
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	30.337.207.835	9.820.423.264
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	*75.049.842*	*85.866.265*
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*30.262.157.993*	*9.734.556.999*
Trả trước cho người bán	1.753.351.065	963.530.121
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	24.011.482.077	13.979.277.529
- Phải thu phí lưu ký	*9.059.670.620*	*8.049.468.762*
- Phải thu khác	*14.951.811.457*	*5.929.808.767*
Các khoản phải thu khác	2.117.381.307	2.033.845.271
Dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu khó đòi	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
	105.290.433.806	**80.400.896.455**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu khó đòi:

	Giá trị phải thu khó đòi		*Dự phòng*		
	Số đầu năm VND	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*	*Trích lập trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Các khoảnphải thu khác					
- Văn Thiên Hùng	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**	-	**1.978.208.478**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	12.660.756.243	11.890.724.387
- Bảo hành, bảo trì phần mềm	*6.766.780.235*	*4.873.071.092*
- Bảo hiểm nhân viên	*325.841.492*	*340.343.567*
- Thiết bị văn phòng	*86.920.247*	*374.644.711*
- Các dịch vụ khác	*5.481.214.269*	*6.302.665.017*
Chi phí trả trước dài hạn	2.322.545.825	2.792.867.569
- Cải tạo văn phòng	*729.888.976*	2.080.620.834
- Thiết bị văn phòng	*47.040.000*	33.901.320
- Bảo hành, bảo trì phần mềm	*4.764.339*	80.814.111
- Các dịch vụ khác	*1.540.852.510*	597.531.304
	14.983.302.068	**14.683.591.956**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Đầu tư dài hạn khác		
- *Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân An Phước (TAP)*	*174.324.043.970*	-
- *Quỹ đầu tư Thịnh Vượng Rồng Việt (RVPIF)*	*49.497.795.000*	-
- *Công ty cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức (TTD)*	*38.331.340.000*	*30.429.920.000*
- *Công ty Cổ phần Thương mại - Dược - Sâm Ngọc Linh Quảng Nam (QUASAPHARCO)*	*29.716.481.970*	*32.414.562.777*
- *Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam (VOC)*	-	*80.117.192.232*
- *Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (QNS)*	-	*35.618.100.000*
	291.869.660.940	**178.579.775.009**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	*Thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Số đầu năm	13.453.674.400	96.765.696.148	110.219.370.548
Tăng trong năm	-	15.750.438.045	15.750.438.045
Thanh lý trong năm	-	(106.150.000)	(106.150.000)
Số cuối năm	13.453.674.400	112.409.984.193	125.863.658.593
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	5.964.692.036	60.101.768.924	66.066.460.960
Khấu hao trong năm	1.908.139.164	17.017.917.224	18.926.056.388
Thanh lý trong năm	-	(106.150.000)	(106.150.000)
Số cuối năm	7.872.831.200	77.013.536.148	84.886.367.348
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.488.982.364	36.663.927.224	44.152.909.588
Số cuối năm	5.580.843.200	35.396.448.045	40.977.291.245

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 36.195.789.593 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 30.101.509.493 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	*Nhãn hiệu VND*	*Bản quyền VND*	*Tài sản vô hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.734.789.674	455.400.000	13.449.127.858	458.309.544	47.097.627.076
Tăng trong năm	6.382.454.450	-	-	-	6.382.454.450
Số cuối năm	39.117.244.124	455.400.000	13.449.127.858	458.309.544	53.480.081.526
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	22.337.469.918	267.363.871	4.468.636.174	152.769.840	27.226.239.803
Hao mòn trong năm	3.680.007.718	91.080.000	1.872.943.296	91.661.904	5.735.692.918
Số cuối năm	26.017.477.636	358.443.871	6.341.579.470	244.431.744	32.961.932.721
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	10.397.319.756	188.036.129	8.980.491.684	305.539.704	19.871.387.273
Số cuối năm	13.099.766.488	96.956.129	7.107.548.388	213.877.800	20.518.148.805

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.049.408.317 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 20.869.408.317 VND).

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của trụ sở chính, chi nhánh Hà Nội, Nha Trang, Cần Thơ, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh của Nhóm Công ty.

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.464.509.286	13.464.509.286
Tiền lãi phân bổ	6.415.490.714	6.415.490.714
	20.000.000.000	**20.000.000.000**

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10.000.000.000 đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất công ty con	
	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt	
	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Giá gốc		
Số đầu năm	16.243.479.077	16.243.479.077
Số cuối năm	16.243.479.077	16.243.479.077
Phân bổ lũy kế		
Số đầu năm	12.994.783.260	9.746.087.445
Phân bổ trong năm	3.248.695.817	3.248.695.815
Số cuối năm	16.243.479.077	12.994.783.260
Giá trị ghi sổ		
Số đầu năm	3.248.695.817	6.497.391.632
Số cuối năm	-	3.248.695.817

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	*Số đầu năm VND*	*Số vay trong năm VND*	*Số đã trả trong năm VND*	*Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ VND*	*Số cuối năm VND*
Vay ngắn hạn	3,9 - 8,0	392.000.000.000	5.990.447.000.000	(4.463.797.000.000)	320.000.000	1.918.970.000.000
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam*		*392.000.000.000*	*1.098.000.000.000*	*(1.000.000.000.000)*	-	*490.000.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam*		-	*1.860.000.000.000*	*(1.760.000.000.000)*	-	*100.000.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam*		-	*600.000.000.000*	*(300.000.000.000)*	-	*300.000.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Á Châu*		-	*200.000.000.000*	*(100.000.000.000)*	-	*100.000.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam*		-	*199.000.000.000*	*(99.000.000.000)*	-	*100.000.000.000*
- *Ngân hàng TNHH Indovina*		-	*150.000.000.000*	*(150.000.000.000)*	-	-
- *Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Singapore*		-	*1.315.597.000.000*	*(1.052.147.000.000)*	*320.000.000*	*263.770.000.000*
- *Vay đối tượng khác (i)*		-	*567.850.000.000*	*(2.650.000.000)*	-	*565.200.000.000*
		392.000.000.000	**5.990.447.000.000**	**(4.463.797.000.000)**	**320.000.000**	**1.918.970.000.000**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện khoản vay từ tổ chức và cá nhân trong nước, thực hiện thông qua các hợp đồng dân sự, với thời hạn vay không vượt quá 1 năm.

18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	Lãi suất %/năm	*Số đầu năm VND*	*Số vay trong năm VND*	*Số đã trả trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Trái phiếu phát hành ngắn hạn					
- Phát hành cho cá nhân	*8,0 - 8,3*	*1.185.200.000.000*	*1.116.000.000.000*	*(1.185.200.000.000)*	*1.116.000.000.000*
- Phát hành cho tổ chức	*8,0 - 8,3*	*1.903.900.000.000*	*1.843.100.000.000*	*(1.903.900.000.000)*	*1.843.100.000.000*
		3.089.100.000.000	**2.959.100.000.000**	**(3.089.100.000.000)**	**2.959.100.000.000**

Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo do Nhóm Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Các trái phiếu có mệnh giá 100.000.000 VND và kỳ hạn một năm từ ngày phát hành. Trong năm, Nhóm Công ty đã thanh toán đủ gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành cũng như thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đây là các khoản phí giao dịch chứng khoán phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả giao dịch mua chứng khoán niêm yết	2.395.880.000	12.600.757.378
Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	114.451.378	15.451.131
	2.510.331.378	**12.616.208.509**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	*Số đầu năm VND*	*Số phải nộp trong năm VND*	*Số đã nộp trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.543.596.866	68.291.435.376	(35.715.921.058)	37.119.111.184
Thuế giá trị gia tăng	103.352.610	1.479.132.614	(1.278.349.226)	304.135.998
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ Nhà đầu tư	7.521.592.273	94.920.015.951	(93.861.701.634)	8.579.906.590
Thuế thu nhập cá nhân	*231.294.717*	20.385.534.127	*(20.129.570.884)*	*487.257.960*
-Phải trả	*1.134.965.226*			*988.100.153*
-Phải thu	*(903.670.509)*			*(500.842.193)*
Thuế nhà thầu	65.239.125	4.696.547.353	(4.542.727.512)	219.058.966
-Phải trả	*118.275.045*			*219.058.966*
-Phải thu	*(53.035.920)*			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.264.450	(12.264.450)	-
	12.465.075.591	**189.784.929.871**	**(155.540.534.764)**	**46.709.470.698**
Trong đó:				
-Phải thu	(956.706.429)			(500.842.193)
-Phải trả	13.421.782.020			47.210.312.891

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Lãi trái phiếu và lãi vay	16.381.178.476	12.840.887.683
Thù lao Hội đồng quản trị	5.000.000.000	1.244.444.444
Chi phí lưu ký chứng khoán	757.737.421	666.519.728
Các khoản khác	1.865.305.892	866.911.455
	24.004.221.789	**15.618.763.310**

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả cổ tức	115.928.200	115.928.200
- Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	*115.928.200*	*115.928.200*
Các khoản khác	310.039.410	277.076.428
	425.967.610	**393.004.628**

24. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	*105.896.053.146*	*115.343.936.645*
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác	*12.469.135.000*	*48.236.700.000*
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	**23.673.037.627**	**32.716.127.328**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	310.643.926.227	265.637.043.210
Lợi nhuận chưa thực hiện	47.948.195.686	60.415.544.378
	358.592.121.913	**326.052.587.588**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND*	*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND*	*Tổng cộng VND*
Số đầu năm	**2.430.000.000.000**	**9.226.118.792**	**1.518.406.072**	**(7.675.514.214)**	**326.052.587.588**	**48.488.925.445**	**2.807.610.523.683**
Phát hành cổ phiếu tăng vốn (i)	47.000.000.000	-	-	-	-	-	47.000.000.000
Trích lợi nhuận để tăng vốn (i)	243.000.000.000	-	-	-	(243.000.000.000)	-	-
Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phần	-	(14.000.000)	-	-	-	-	(14.000.000)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	284.111.812.034	(1.944.072.150)	282.167.739.884
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác	-	-	-	(51.623.161.845)	-	-	(51.623.161.845)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.714.851.806)	-	(5.714.851.806)
Trích lập quỹ khác	-	-	2.857.425.903	-	(2.857.425.903)	-	-
Sử dụng quỹ khác	-	-	(1.296.739.850)	-	-	-	(1.296.739.850)
Tăng vốn ở công ty con	-	-	-	-	-	21.000.000.000	21.000.000.000
Số cuối năm	**2.720.000.000.000**	**9.212.118.792**	**3.079.092.125**	**(59.298.676.059)**	**358.592.121.913**	**67.544.853.295**	**3.099.129.510.066**

(i) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3 tháng 4 năm 2025, Công văn số 2645/UBCK-QLKD ngày 19 tháng 6 năm 2025 và Công văn số 5192/UBCK-QLKD ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép kinh doanh điều chỉnh số 92/GPĐC-UBCK do Ủy ban chứng khoán cấp ngày 17 tháng 9 năm 2025, công ty thực hiện tăng vốn 243 tỷ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và 47 tỷ theo phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2025.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết vốn cổ đông lớn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	*Giá trị VND*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Nguyễn Miên Tuấn	45.679.129	456.791.290.000	16,79
Nguyễn Xuân Đô	42.691.398	426.913.980.000	15,70
Nguyễn Hoàng Hiệp	32.691.398	326.913.980.000	12,02
Phạm Mỹ Linh	24.999.219	249.992.190.000	9,19
Các cổ đông khác	125.938.856	1.259.388.560.000	46,30
	272.000.000	**2.720.000.000.000**	**100,00**

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm Đơn vị	*Số đầu năm Đơn vị*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	272.000.000	243.000.000
Cổ phiếu thường	*272.000.000*	*243.000.000*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán	272.000.000	243.000.000
Cổ phiếu thường	*272.000.000*	*243.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	272.000.000	243.000.000
Cổ phiếu thường	*272.000.000*	*243.000.000*

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 *Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn*

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 1/1/2025 và 1/1/2024)	265.637.043.210	247.098.766.502
2. Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	296.579.160.726	264.947.806.852
3. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm	562.216.203.936	512.046.573.354
4. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(8.572.277.709)	(4.909.530.144)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(5.714.851.806)*	*(2.454.765.072)*
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	*(2.857.425.903)*	*(2.454.765.072)*
5. Trích lợi nhuận để tăng vốn	(243.000.000.000)	(241.500.000.000)
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	**310.643.926.227**	**265.637.043.210**

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Số đầu năm	48.488.925.445	40.044.373.079
Tăng phần vốn sở hữu ở công ty con	21.000.000.000	7.000.000.000
(Lỗ)/lãi đã thực hiện trong năm	(1.396.298.463)	4.522.271.476
Lỗ chưa thực hiện trong năm	(547.773.687)	(3.077.719.110)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**67.544.853.295**	**48.488.925.445**

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

27.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	614.121.230.000	533.393.770.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	14.142.000.000	1.500.000.000
	628.263.230.000	**534.893.770.000**

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

27.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.450.000	302.450.000
Tài sản tài chính chờ giao dịch, tự do chuyển nhượng	928.000.000	36.600.000.000
	930.450.000	**36.902.450.000**

27.3 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính chờ về	**673.000.000**	**4.000.000.000**

27.4 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính chưa lưu ký	**915.642.430.000**	**420.641.430.000**

27.5 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư*

	Theo số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.118.856.656	1.626.288.218
Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	11.754.872	7.177.963
Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố	207.702.655	351.936.866
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	79.843.174	80.962.848
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10.556.911	10.945.274
Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	25	83
	2.428.714.293	**2.077.311.252**

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

27.6 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

	Theo số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	6.024.188	4.865.999
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.829.100	7.639.716
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong toả tạm giữ	46.500	46.500
	21.899.788	**12.552.215**

27.7 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

	Theo số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu	**7.968.289**	**9.992.316**

27.8 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

	Theo số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu	**12.152.668**	**1.825.824**

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

27.9 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.742.992.611.945	826.613.966.026
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	1.742.246.752.881	821.740.509.426
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	745.859.064	4.873.456.600
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	2.670.827.688	6.361.588.540
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.116.109.956	2.066.878.854
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	1.521.525.536	835.014.126
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	594.584.420	1.231.864.728
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	346.470.529	506.947.454
	1.748.126.020.118	**835.549.380.874**

27.10 *Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- *Nhà đầu tư trong nước*	*1.744.371.576.150*	*827.545.951.044*
- *Nhà đầu tư nước ngoài*	*745.859.064*	*4.873.456.600*
	1.745.117.435.214	**832.419.407.644**

27.11 *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả cổ tức	**3.008.584.904**	**3.129.973.230**

28. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

28.1 *Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	292.534.579.256	241.326.516.479
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(38.654.439.649)	(9.933.798.677)
	253.880.139.607	**231.392.717.802**

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Cổ phiếu*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn (*) VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND*
1	Cổ phiếu niêm yết	60.494.469	1.963.470.587.750	1.715.109.871.514	248.360.716.236	207.568.561.605
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	9.155.888	243.190.222.400	238.397.948.029	4.792.274.371	7.436.484.120
3	Trái phiếu niêm yết	15.693.000	1.932.616.614.000	1.931.889.465.000	727.149.000	131.937.666
4	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	14.524.634.411
5	Chứng chỉ tiền gửi	2	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-
6	Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	1.731.100.000
		85.343.359	**4.539.277.424.150**	**4.285.397.284.543**	**253.880.139.607**	**231.392.717.802**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

28. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	12.456.343.213	84.103.817.037
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(29.138.368.638)	(40.991.862.201)
	(16.682.025.425)	**43.111.954.836**

		Số cuối năm				
STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá mua VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND*
1	Cổ phiếu niêm yết	1.259.172.241.074	1.317.750.255.250	58.578.014.176	68.243.479.333	(9.665.465.157)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	38.890.128.656	35.784.196.934	(3.105.931.722)	3.910.628.546	(7.016.560.268)
		1.298.062.369.730	**1.353.534.452.184**	**55.472.082.454**	**72.154.107.879**	**(16.682.025.425)**

28. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM, các khoản cho vay và phải thu*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	413.735.758.975	388.875.343.325
Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	21.956.913.227	37.808.205.208
Lãi tiền gửi	16.803.887.660	17.427.291.129
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	38.951.779.878	4.773.698.630
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	9.553.195.000	7.529.215.000
- *Cổ tức phát sinh từ TSTC AFS*	*4.838.760.000*	*7.529.215.000*
- *Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC AFS khi phân loại lại*	*4.774.585.000*	-
- *Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC AFS khi phân loại lại*	*(60.150.000)*	-
	501.001.534.740	**456.413.753.292**

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	268.679.991.415	274.396.851.091
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng suy giảm cho vay ký quỹ	(10.075.041)	22.100.000
	268.669.916.374	**274.418.951.091**

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí lương, các khoản đóng góp theo lương và hoa hồng giới thiệu khách hàng	3.577.985.832	4.073.165.959
Chi phí thuê văn phòng	210.657.162	223.462.188
Chi phí khác	115.747.622	202.129.471
	3.904.390.616	**4.498.757.618**

31. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	72.943.440.864	65.341.689.695
Chi phí giao dịch chứng khoán	38.022.259.070	32.081.034.655
Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên	15.905.911.270	10.193.830.591
Chi phí thuê văn phòng	12.441.071.893	12.449.605.957
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	710.352.926	2.296.126.883
Chi phí khác	17.260.532.347	19.289.037.236
	157.283.568.370	**141.651.325.017**

32. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lưu ký chứng khoán	7.421.020.707	6.960.092.454
Chi phí khác	951.121.806	883.735.958
	8.372.142.513	**7.843.828.412**

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	10.643.954.318	10.840.399.819
Chi phí thuê văn phòng	861.470.175	946.515.018
Chi phí khác	2.454.086.814	1.969.959.086
	13.959.511.307	**13.756.873.923**

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lương, các khoản đóng góp theo lương và hoa hồng giới thiệu khách hàng	15.959.915.653	15.394.620.367
Chi phí thuê văn phòng	1.902.681.105	1.804.327.875
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	213.176.324	348.203.321
Chi phí khác	2.717.991.693	2.705.618.109
	20.793.764.775	**20.252.769.672**

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	93.075.432.102	92.715.213.532
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	23.597.077.556	18.935.924.283
Chi phí thuê văn phòng	11.944.438.630	11.488.301.727
Chi phí sửa chữa, bảo trì	9.582.051.303	7.431.377.683
Chi phí Hội đồng quản trị	6.617.777.781	3.733.333.338
Chi phí tiếp khách, sự kiện, công tác	2.149.374.593	4.835.693.245
Phân bổ lợi thế thương mại	3.248.695.817	3.248.695.815
Chi phí tiền điện, dịch vụ viễn thông	1.659.359.761	1.674.105.060
Chi phí khác	22.111.595.160	21.707.333.779
	173.985.802.703	**165.769.978.462**

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2024: 20%).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.1 *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(68.291.435.376)	(49.295.467.404)
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	3.666.903.049	(15.135.271.448)
	(64.624.532.327)	**(64.430.738.852)**

36.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**346.792.272.212**	**355.639.857.732**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	69.358.454.441	71.127.971.546
Các khoản điều chỉnh tăng	**4.286.225.278**	**2.096.684.839**
Giảm đánh giá tăng TSTC FVTPL	*2.003.103.437*	-
Chi phí hoạt động không được khấu trừ	*1.633.382.678*	*1.374.106.856*
Phân bổ lợi thế thương mại	*649.739.163*	*649.739.163*
Điều chỉnh tăng khác	-	*72.838.820*
Các khoản điều chỉnh giảm	**7.140.831.377**	**23.954.829.897**
Tăng đánh giá tăng TSTSC FVTPL	-	*15.068.042.962*
Thu nhập từ cổ tức	*4.948.157.100*	*5.491.158.976*
Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia	*723.600.000*	*1.854.693.120*
Thu nhập không chịu thuế ở Công ty con	*1.355.547.541*	*1.448.065.439*
Điều chỉnh lợi nhuận do báo cáo hợp nhất	*113.526.736*	*92.869.401*
Lỗ tính thuế chưa sử dụng của công ty con	**1.777.326.347**	**25.640.916**
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế	**10.260.687**	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**68.291.435.376**	**49.295.467.404**
Thuế TNDN phải trả/(phải thu) đầu năm	4.543.596.866	16.684.101.889
Thuế TNDN phải nộp trong năm	68.291.435.376	49.295.467.404
Thuế TNDN đã trả trong năm	(35.715.921.058)	(61.435.972.427)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**37.119.111.184**	**4.543.596.866**

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.3 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận một khoản chi phí thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất*	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
- Lỗ tính thuế ước tính được chuyển sang năm sau của công ty con	(3.542.934.474)	(1.765.608.127)	1.777.326.347	25.640.916
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	21.179.210.626	23.068.787.328	1.889.576.702	(15.160.912.364)
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			**3.666.903.049**	**(15.135.271.448)**

36.4 *Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước*

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ trong năm*	*Số lỗ tính thuế phát sinh VND*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Chưa chuyển lỗ ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
2022	2027	153.842.348.672	(145.142.512.621)	8.699.836.051
2024	2029	128.204.579	-	128.204.579
2025	2030	8.886.631.733	-	8.886.631.733
		162.857.184.984	**(145.142.512.621)**	**17.714.672.363**

37. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	*Số phát sinh VND*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác	**(7.675.514.214)**	**(46.908.726.845)**	**(4.714.435.000)**	**(59.298.676.059)**

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(51.623.161.845)	(2.540.511.022)
- *Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác*	*(46.908.726.845)*	*(2.540.511.022)*
- *Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS khi phân loại lại*	*(4.714.435.000)*	-
	(51.623.161.845)	**(2.540.511.022)**

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

39.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty và mối quan hệ giữa Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Xuân Đô	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Cổ đông lớn
Bà Phạm Mỹ Linh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hoàng Triều	Cổ đông lớn của công ty là người Đại diện pháp luật của Công ty TNHH Hoàng Triều
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Nhân sự quản lý chủ chốt

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Công ty TNHH Hoàng Triều	Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	15.376.694.247	15.590.506.960

Chi tiết thu nhập, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của công ty trong năm như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Chủ tịch chuyên trách	2.254.391.989	2.343.644.650
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên chuyên trách	1.847.241.600	1.931.404.350
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên	230.000.000	200.000.000
Ông Nguyễn Chí Trung	Thành viên chuyên trách	2.471.347.546	2.731.089.650
Bà Hoàng Hải Anh	Thành viên độc lập	230.000.000	200.000.000
Ông Trần Nam Trung	Thành viên độc lập	230.000.000	200.000.000
Ông Phạm Hữu Luân	Thành viên	461.245.251	531.899.388
Ban Kiểm soát			
Ông Hồ Tấn Đạt	Trưởng ban	1.008.945.000	1.033.123.257
Bà Nguyễn Bích Diệp	Thành viên	879.641.889	893.867.177
Ông Nguyễn Trung Quân	Thành viên	742.200.382	775.429.377
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.210.336.646	3.482.624.989
Ông Lê Minh Hiền	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	1.670.540.500	1.786.767.650

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

		Phải trả	
Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Công ty TNHH Hoàng Triều	Phải trả dịch vụ cung cấp	(184.367.727)	-
	Phải thu tiền cọc thuê văn phòng	2.679.921.164	2.679.921.164

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.2 Thông tin báo cáo bộ phận

- Bộ phận môi giới và dịch vụ chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán, ký quỹ, lưu ký chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
- Bộ phận tự doanh tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- Bộ phận Ngân hàng đầu tư tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành, tư vấn sát nhập và mua lại và các hoạt động tư vấn tài chính khác.
- Bộ phận khác thực hiện quản trị nguồn vốn nội bộ doanh nghiệp.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Tự doanh VND	*Môi giới và dịch vụ chứng khoán VND*	*Ngân hàng đầu tư VND*	*Các bộ phận khác VND*	*Tổng cộng VND*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	374.637.745.506	627.683.712.997	19.740.017.065	19.772.894.550	1.041.834.370.118
Các chi phí trực tiếp	(72.595.318.408)	(505.559.706.061)	(13.425.265.574)	78.864.140.425	(512.716.149.618)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(273.219.145)	(27.493.330.422)	(1.537.897.578)	-	(29.304.447.145)
Kết quả bộ phận	**301.769.207.953**	**94.630.676.514**	**4.776.853.913**	**98.637.034.975**	**499.813.773.355**
Thu nhập tài chính thuần	(27.354.832.877)	-	-	-	(27.354.832.877)
Thu nhập tài chính thuần không phân bổ					48.277.068.679
Kết quả bộ phận	**274.414.375.076**	**94.630.676.514**	**4.776.853.913**	**98.637.034.975**	**520.736.009.157**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	(173.985.802.703)	(173.985.802.703)
Thu nhập khác	-	-	-	42.065.758	42.065.758
Kết quả hoạt động					**346.792.272.212**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Tài sản bộ phận	3.162.559.911.622	4.033.284.528.397	1.282.600.000	-	7.197.127.040.019
Tài sản không phân bổ					924.325.929.604
Tổng tài sản	**3.162.559.911.622**	**4.033.284.528.397**	**1.282.600.000**	**-**	**8.121.452.969.623**
Nợ phải trả bộ phận	793.247.859.133	4.116.981.604.960	2.988.128.000	-	4.913.217.592.093
Nợ không phân bổ					109.105.867.464
Tổng nợ phải trả	**793.247.859.133**	**4.116.981.604.960**	**2.988.128.000**	**-**	**5.022.323.459.557**

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: (tiếp theo)

	Tự doanh VND	*Môi giới và dịch vụ chứng khoán VND*	*Ngân hàng đầu tư VND*	*Các bộ phận khác VND*	*Tổng cộng VND*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	375.555.504.407	583.733.922.203	9.659.722.379	18.406.347.570	987.355.496.559
Các chi phí trực tiếp	(56.233.665.777)	(467.083.481.259)	(12.596.469.608)	57.027.517.720	(478.886.098.924)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(442.741.943)	(33.827.223.749)	(1.160.404.315)	-	(35.430.370.007)
Kết quả bộ phận	**318.879.096.687**	**82.823.217.195**	**(4.097.151.544)**	**75.433.865.290**	**473.039.027.628**
Thu nhập tài chính thuần	3.955.147.791	-	-	43.932.925.690	47.888.073.481
Kết quả bộ phận	**322.834.244.478**	**82.823.217.195**	**(4.097.151.544)**	**119.366.790.980**	**520.927.101.109**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	(165.769.978.462)	(165.769.978.462)
Thu nhập khác	-	-	-	482.735.085	482.735.085
Kết quả hoạt động					**355.639.857.732**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản bộ phận	2.916.386.747.937	2.763.832.554.838	110.500.000	-	5.680.329.802.775
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	714.657.945.050
Tổng tài sản	**2.916.386.747.937**	**2.763.832.554.838**	**110.500.000**	**-**	**6.394.987.747.825**
Nợ phải trả bộ phận	407.144.931.876	3.111.795.858.751	3.073.378.000	-	3.522.014.168.627
Nợ không phân bổ	-	-	-	-	65.363.055.515
Tổng nợ phải trả	**407.144.931.876**	**3.111.795.858.751**	**3.073.378.000**	**-**	**3.587.377.224.142**

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.3 *Cam kết thuê hoạt động*

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Đến 1 năm	26.211.775.299	26.951.847.574
Từ 1 đến 5 năm	14.557.493.163	33.462.209.625
	40.769.268.462	**60.414.057.199**

39.4 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác từ lợi nhuận giữ lại năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3 tháng 4 năm 2025. Khoản trích lập vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2025 sẽ được thực hiện vào năm 2026 sau khi được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Tại ngày phát hành báo cáo này, Nhóm Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng và phúc lợi và Quỹ khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được điều chỉnh số này.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước Trình bày lại*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	283.126.066.290	289.764.566.515
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(5.714.851.806)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**283.126.066.290**	**284.049.714.709**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	268.664.932	238.212.295
Ảnh hưởng do phát hành cổ phiếu (cổ phiếu)	-	23.821.230
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố pha loãng	**268.664.932**	**262.033.525**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.054	1.084
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)	1.054	1.084

(*) Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Nhóm Công ty chịu lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Nhóm Công ty). Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ. Việc kinh doanh của Nhóm Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Nhóm Công ty có khoản vay gốc ngoại tệ tại Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Singapore có giá trị là 10.000.000 USD (tương ứng 263.770.000.000 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của USD so với VND có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên chi phí tài chính từ chi phí lãi vay của Nhóm công ty.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu, chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Nhóm Công ty là 1.353.534.452.184 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.161.947.454.027 VND). Nếu giá của các cổ phiếu, chứng khoán này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ giảm khoảng 135.353.445.218 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 116.194.745.403 VND). Nếu giá của các cổ phiếu, chứng khoán này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 135.353.445.218 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 116.194.745.403 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại mỗi niên độ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký Quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Nhóm Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Nhóm Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

				Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
	Tổng cộng VND	*Số dư đã dự phòng VND*	*Không quá hạn và không bị suy giảm VND*	*Dưới 3 tháng VND*	*Từ 3 – 6 tháng VND*	*Trên 6 - 12 tháng VND*	*Trên 1 năm VND*
Số đầu năm	2.746.146.081.901	44.222.315.258	2.701.923.766.643	-	-	-	-
Số cuối năm	4.003.532.443.009	44.255.627.717	3.959.276.815.292	-	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn *VND*	*Không kỳ hạn* *VND*	*Đến 1 năm* *VND*	*Trên 1 - 5 năm* *VND*	*Trên 5 năm* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	846.975.599.252	150.000.000.000	-	-	996.975.599.252
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	1.353.534.452.184	-	-	-	1.353.534.452.184
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	-	-	800.000.000.000	800.000.000.000
Các khoản cho vay - gộp	44.255.627.717	-	3.959.276.815.292	-	-	4.003.532.443.009
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	495.850.260.000	-	-	495.850.260.000
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	49.049.220.000	-	-	49.049.220.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	-	-	30.337.207.835	-	-	30.337.207.835
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	24.011.482.077	-	-	24.011.482.077
Trả trước cho người bán	-	-	1.753.351.065	-	-	1.753.351.065
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	55.900.000	-	-	55.900.000
Các khoản phải thu khác	1.978.208.478	139.172.829	-	-	-	2.117.381.307
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	87.829.135.000	204.040.525.940	291.869.660.940
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	10.000.000	5.755.854.948	-	5.765.854.948
Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
	46.233.836.195	**2.230.649.224.265**	**4.710.344.236.269**	**93.584.989.948**	**1.004.040.525.940**	**8.084.852.812.617**

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo):

	Quá hạn *VND*	*Không kỳ hạn* *VND*	*Đến 1 năm* *VND*	*Trên 1 - 5 năm* *VND*	*Trên 5 năm* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	1.918.970.000.000	-	-	1.918.970.000.000
Trái phiếu phát hành	-	-	2.959.100.000.000	-	-	2.959.100.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	3.200.673.059	-	-	3.200.673.059
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	2.510.331.378	-	-	2.510.331.378
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	13.068.128.000	-	-	13.068.128.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	24.004.221.789	-	-	24.004.221.789
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	-	425.967.610	170.026.334	-	595.993.944
	-	**-**	**4.921.279.321.836**	**170.026.334**	**-**	**4.921.449.348.170**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**46.233.836.195**	**2.230.649.224.265**	**(210.935.085.567)**	**93.414.963.614**	**1.004.040.525.940**	**3.163.403.464.447**

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Trong năm, Nhóm Công ty không có nợ quá hạn.

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Lương Thị Hồng Phương	Bà Dương Kim Chi	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT